

mo *dt.* 1- Cuống lá cau, bẹ cau: *Quạt mo; thừng Bòm có cái quạt mo (cd.)* 2- Mặt trơ trọi, không biết xấu hổ: *Mặt mo* 3- Thầy cúng ở miền thượng du: *Thầy mo.*

mó *đgt.* Dùng tay sờ vào: *Chấn áy hang hùm chó mó tay (Hồ Xuân Hương).*

mò *dt.* 1- Một loại dây leo, lá to, hoa đỏ hoặc trắng mọc hoang 2- *đgt.* Dùng tay sờ tìm kiếm khi mắt không thể thấy được: *Mò cua bắt ốc; lặn mò trong bóng tối* 3- Suy đoán một cách may rủi: *Đoán mò đgt.* Tìm đến một cách không đường hoàng: *Kẻ gian mò vào nhà ban đêm.*

mỏ *dt.* 1- Miệng loài chim, gà: *Mỏ chim, mỏ vịt* 2- Một số đồ dùng có mũi cong giống mỏ chim: *Mỏ hàn, mỏ neo* 3- Nơi chứa số lượng lớn khoáng sản dưới đất sâu: *Mỏ vàng, đào mỏ.*

mỏ neo *dt.* Đồ dùng bằng sắt nặng, có mỏ cong, thả xuống đáy nước để giữ tàu thuyền đậu yên: *Tàu cập bến, thủy thủ liền thả mỏ neo xuống nước.*

mỏ vịt *dt.* 1- Mỏ con vịt 2- Dụng cụ y khoa trông giống mỏ con vịt: *Bác sĩ dùng mỏ vịt khám bệnh phụ nữ.*

mõ *dt.* 1- Nhạc cụ bằng tre, gỗ, ruột rỗng: *Gõ mõ báo động, đánh mõ giữ nhịp* 2- Người đánh mõ rao việc làng thời xưa: *Thằng mõ. Mõ này cả tiếng lại dài hơi (Lê Thánh Tông).*

móc *dt.* 1- Loại cây có sợi dùng vá nón hay lưới. 2- Hạt sương đọng trên ngọn cỏ, lá cây: *Hạt móc, ơn mưa móc* 3- **Đồ dùng có đầu uốn cong để khều hay để treo: Lấy cây móc khều chiếc gàu dưới giếng. Cái móc áo đgt.** 1- Lấy ra từ trong những chỗ sâu: *Móc từ trong lỗ ra* 2- Treo, mắc vào: *Móc mỗi câu cá* 3- Dùng kim có móc ở đầu để đan: *Móc gấu chiếc áo len.* 4- Nhắc lại điều xấu của ai với ý đồ mỉa mai, châm chọc: *Nói móc; móc lò, móc họng* 5- Ăn cắp: *Móc túi.*

mọc *dt.* 1- Món ăn làm bằng thịt heo nạc giã lẫn với bì, nặn thành viên và hấp chín: *Bún mọc* 2- *đgt.*

Cây trồng bén rễ, nhô lên khỏi mặt đất: *Cây cải mới mọc ngoài vườn* 3- Chỉ trăng sao mới hiện ra trên

bầu trời: *Mặt trăng vừa mới mọc* 4- Mới xuất hiện: *Khu này đã có nhiều nhà mới mọc lên.*

mọc răng *đgt.* Trẻ em mới có răng lần đầu: *Cháu bé hơi sốt, nhiều nước dãi và hay khóc, vì mới mọc răng.*

moi *đgt.* 1- Bới, móc để lôi kéo ra ngoài: *Moi lòng gà, moi củ sắn* 2- Làm cho người ta phải nói ra những điều không muốn nói, đưa ra những thứ không muốn đưa: *Moi chuyện, moi tiền.*

mòi *dt.* 1- Một giống cá sống ở nước mặn nhưng đẻ trứng ở nước ngọt, đầu nhỏ, nhiều xương, thường được đóng hộp: *Mòi béo, mòi dói (tng.)* 2- Dầu sủi tăm trên mặt nước cho biết hướng đi của đàn cá phía dưới: *Sóng đầu không mòi, khói đầu không lửa (tng.)* 3- Có cơ, có dấu hiệu: *Lúc này nó học coi mòi khá hơn trước* 4- Chen chúc nhau trên xe đò: *Xếp cá mòi.*

mỏi *tt.* Mệt, cảm thấy cơ thể rã rời mất sức, sau khi đã cố gắng quá lâu: *Em đây như quả chòi mòi, anh trông mòi mắt, anh chòi mòi tay (cd.).*

mỏi gối *tt.* Đi bộ nhiều, cảm thấy chân yếu mệt không đi thêm được nữa: *Mỏi gối chồn chân vẫn muốn trèo (Hồ Xuân Hương).*

mỏi mắt *trgt.* Nhìn hoài, ngóng trông: *Thương ai em đứng em trông, nhớ ai mỏi mắt bên sông đợi chờ (cd.).*

mọi *dt.* 1- Rợ, sông bán khai: *Vài sắc tộc thiểu số ở Tây Nguyên xưa, bị gọi là mọi* 2- Làm nô lệ: *Làm tôi mọi cho ngoại bang* *tt.* Chỉ toàn thể, tất cả: *Mọi người đều cố gắng làm việc.*

mom *dt. đph.* Ven, cạnh bờ sông: *Quanh năm buôn bán ở mom sông (Tú Xương).*

móm *tt.* Miệng hơi thụt vào vì đã già, răng rụng, má hóp: *Bà cụ móm mém, nhai trầu bóm bém.*

mòm *tt.* Trái cây thật chín, quá chín: *Trái cây để lâu, chín mòm, chín mòm*

mồm *dt.* 1- Miệng của loài thú: *Mồm chó* 2- Coi thường ai: *Nó hay chõ mồm vào chuyện người khác* 3- Mũi giày bị hư: *Nó đi giày há mồm.*

mon men *đgt. trgt.* Tiến đến gần một cách dè dặt; lần la đến gần làm quen: *Quạ mà đã biết quạ đen, có đâu quạ dám mon men với cò (cd.)*

món *dt.* Thứ, loại, một khoản, một số: *Món ăn, món tiết canh; món quà; món hàng; món võ; món nợ; món tiền.*

mòn *đgt.* Mất dần đi: *Nước chảy đá mòn (tng.).*

mỏn *đgt.* Nhỏ nhặt: *Nó tởn mỏn từng tí một.*

mọn *tt.* Bé, hàng dưới, nhỏ bé: *Con mọn, lễ mọn, vật mọn; tài hèn sức mọn (tng.)*

mong *đgt.* 1- Chờ đợi, trông ngóng ai hay điều gì: *Mong mẹ về chợ, mong ngày đoàn tụ.*

mong manh *dt.* Mỏng và yếu ớt, không chắc, không bền: *Hy vọng mong manh.*

móng *dt.* 1- Phần cứng ở đầu ngón tay, ngón chân người: *Móng tay, móng chân; Vỏ quýt dày, móng tay nhọn (tng.)* 2- Phần cứng ở bàn chân súc vật: *Móng ngựa* 3- Phần đào sâu xuống đất ở chân tường: *Đào móng, xây móng.*

mòng *dt.* 1- Giống ruồi lớn thường đốt trâu: *Muối, mòng* 2- Một loài chim họ vịt, bay từng đàn: *Mòng két* 3- Mong mỏi: *Mòng tin anh.*

mông *tt.* 1- Không dày: *Lụa mỏng, áo mỏng* 2- Kém sút: *Đức mỏng, phận mỏng.*

mông tanh *tt.* Mỏng lăm: *Loại lụa mỏng tanh.*

mọng *tt. trgt.* Chứa nhiều nước làm căng lớp vỏ bọc ngoài: *Chùm nho chín mọng.*

móp *tt.* Bị lõm vào: *Xe hơi bị đụng móp phía sau.*

mót *đgt.* 1- Cảm thấy cần tống ra ngay, không thể nén chịu nổi: *Em bé mót tiêu* 2- Nhặt, lượm lúa hay khoai củ rơi vãi hoặc còn sót lại: *Mót khoai, mót lúa. Muốn ăn cơm ngon, lấy con hà đi mót, muốn ăn canh ngọt lấy cháu nhà bắt cua (tng.).*

mọt *dt.* 1- Giống sâu đục gỗ hoặc ngũ cốc để ăn: *Mọt gỗ; mọt bắp, mọt gạo* 2- Kê lấy của công: *Hắn là mọt tên mọt giã trong sở đó* *tt.* Bị tù thật lâu: *Tù mọt gông.*

mô *dt.* 1- Đống đất cao tự nhiên hoặc do người đắp lên: *Đào hào, đắp mô* 2- *đph.* Nơi đâu, khi nào: *Đi mô cũng nhớ quê mình, nhớ sông Hương gió mát, nhớ Ngự Bình trăng trong (cd.). Khi mô mình lại gặp mình, để xem ai đó chung tình hơn ai* 3- Nhiều tế bào hợp lại: *Mô xương; mô thực vật.*

mô hình *dt.* Kiểu mẫu thật được thu nhỏ lại: *Mô hình phi thuyền con thoi.*

mô phạm *tt.* Mẫu mực, khuôn mẫu để mọi người noi theo: *Cụ Trần Trọng Kim là một nhà mô phạm chân chính.*

mô phỏng *đgt.* Làm theo một kiểu mẫu có sẵn: *Thánh đường này mô phỏng theo kiến trúc La Mã.*

mô tả *đgt.* Viết hay vẽ ra những điều mắt thấy tai nghe: *Mô tả cuộc sống của dân nghèo.*

mô tơ *dt.* *P. moteur* Máy làm ra sự chuyển động: *Máy may có gắn mô-tơ điện.*

mồ *dt.* Nơi chôn xác người chết, còn gọi là mộ hay mã: *Sống vì mồ vì mã. (tng.).*

mồ côi *tt.* Đứa trẻ mất cha, mẹ: *Mồ côi cha ăn cơm với ca, mồ côi mẹ liếm là đầu chợ (tng.).*

mồ hôi *dt.* Chất nước thải ra từ lỗ chân lông ngoài da: *Đổ mồ hôi sôi nước mắt (thng.).*

mỏ *đgt.* 1- Chim, gà dùng mỏ lượm thức ăn hoặc cắn nhau: *Gà mỏ thóc. Chim chích mà gheo bỏ nông, đến khi nó mổ lay ông tôi chừa (cd.)* 2- Dùng dao làm thịt các con vật: *Giết gà không cần dao mổ trâu (tng.)* 3- Cắt bỏ, thay bộ phận hư trên cơ thể người ta tại bệnh viện: *Mổ ruột dư.*

mổ *dt.* Tiếng tự xưng tôi, ta: *Để mổ tự khai.*

mộ *dt.* *xch.* *mộ đgt.* 1- Cắm phục, cắm mên: *Mộ đạo* 2- Cần nhiều người làm việc gì: *Mộ lính, mộ phu.*

mộ chí *dt.* Tấm bia bằng đá, ghi tên tuổi quê quán người chết, đặt ở mộ.

mộ phần *dt.* Một cái mộ, ngôi mộ: *Tu sửa mộ phần tổ tiên.*

mốc *dt.* 1- Đánh dấu bằng cột gỗ hay cột xi-măng nơi chia ranh giới trên bộ giữa hai nước: *Cột mốc chia biên giới Việt Hoa* 2- Một loài nấm mọc trên đồ vật bị ẩm: *Mốc tương, đôi giày đi mưa về bị mốc.*

mốc meo *tt.* Để lâu quá, bảm đầy chất nấm: Bánh để mốc meo, chẳng ai dám ăn.

mốc thếch *tt.* Đầy mốc trắng: *Cái quần mốc thếch.*

mộc *dt.* 1- Gỗ, thợ làm đồ

gỗ: Danh mộc, thợ mộc 2- Làm bằng gỗ, đồ gỗ chưa sơn, vải chưa nhuộm: *Guốc mộc, bàn mộc, vải mộc* 3- Cái khiên dùng đỡ tên bắn, guom, giáo đâm ngoài mặt trận: *Tay cầm mộc, tay cầm guom, mộc chắn tên bắn, guom đâm quân thù* *tt.* Bản gỗ khắc chữ để in thời xưa: *Mộc bản.*

mộc mạc *tt.* Giản dị, chân chất, không chải chuốt: *Cô gái quê mộc mạc.*

môi *dt.* 1- Hai mép thịt ở ngoài cửa miệng, che hàm răng: *Môi hở răng lạnh (tng.)* 2- Cái vá bằng sọ dừa hay kim loại dùng để múc canh 3- Người làm mai mối: *Bà môi, biển âm bà mối.*

môi giới *dt.* Người đứng giữa giới thiệu, giải quyết công việc cho hai bên: *Làm môi giới hoà giải tranh chấp.*

mối *dt.* 1- Người đứng giữa điều đình việc cưới xin hay mua bán: *Bà mối* 2- Đầu chỉ, đầu dây: *Gỡ mối chỉ* 3- Từ chỉ về tình cảm, xúc động: *Mối sầu, mối tình* 4- Tổng hợp, hệ thống, chung: *Thu về một mối* 5- Loài kiến có cánh trắng, sống ở dưới đất, thường đục khoét đồ đạc bằng gỗ, quần áo, sách vở...

mồi *dt.* 1- Da có lốm đốm như đồi mồi: *Tóc bạc da mồi* 2- Những thứ mà loài vật tìm kiếm, săn đuổi để ăn: *Cá đớp mồi. Hồ rình mồi* 3- Thức ăn, nhắm với rượu 4- Vật dùng để nhử con vật khác cùng loài: *Chó cái, chim mồi (tng.)* 5- Những thứ quyến rũ

người ta vào cạm bẫy: *Mồi phú quý* 6- Vật dẫn lửa thường vo bện lại: *Mồi thuốc súng* 7- Lượng thuốc lảo vo tròn đủ cho một lần hút điếu cày *đgt.* 1- Tiếp lửa vào cho cháy: *Mồi điếu thuốc lá* 2- Thêm vào, bồi vào: *Mồi thêm bình trà.*

mỗi *tt.* Từ chỉ từng cái một: *Mỗi ngày đều phải tập thể dục.*

mòm *dt.* 1- **Bộ phận ăn, uống của người và loài vật, còn gọi là miệng, mồm, mỏ: *Bỏ thức ăn vào mòm, đen như mồm chó, mỏ chim, mỏ gà*** 2- Noi phát ra tiếng kêu, tiếng hát, tiếng nói, tiếng hót, tiếng gáy: *Mòm miệng đỡ chân tay (tng.). Lắm mòm. Mòm loa mép giải. Tuổi Dậu con gà vàng lông, có mỏ có móng sáng gáy o o (cd.).*

mòm mép *dt.* Lém lỉnh, nói giỏi: *Mòm mép thầy bói.*

môn *dt.* 1- Một giống khoai: *Khoai môn; ra môn, ra khoai* 2- Một phần trong chương trình học: *Môn toán, môn lý hóa* 3- Phương thuốc đông y: *Môn thuốc gia truyền.*

môn bài *dt.* Giấy phép cho mở cửa hàng, cửa hiệu buôn bán: *Thuế môn bài.*

môn đệ *dt.* Học trò: *Các môn đệ của cụ đồ đều thành công, hiển đạt.*

môn phái *dt.* Chi nhánh của một nền võ học chính: *Môn phái Việt võ đạo.*

mông 1- *dt.* Màng thịt dày ở hai bên hậu môn: *Phát vào mông; chổng mông* .

mông lung *tt.* Mờ mịt: Nhìn không thấy rõ: *Bóng tối mông lung.*

mông mênh *tt.* *xch.* mênh mông.

mông muội *tt.* 1- Thời kỳ sơ khai, ăn lông ở lỗ: *Thời kỳ mông muội, loài người còn dã man* 2- Đản độn: *Đầu óc mông muội.*

mống *dt.* Cầu vòng: *Mống cao gió táp, mống rập mưa dầm (tng.).*

mồng *dt.* 1- Mào gà, chim miêng thịt màu đỏ nằm dọc; trên đầu gà và vài loại chim: *Đò như mồng gà ri (tng.)* 2- Mừng, tên gọi những ngày đầu tháng:

Mông năm mươi bốn hăm ba, đi chơi cũng thiệt nữa là đi buồn (cd.)

mộng dt. 1- Mầm non trong hạt ngũ cốc mới nứt ra 2- Hạt nhỏ, trắng đục trong con mắt đau: *Mắt có mộng* 3- Chốt nhỏ ở cạnh hay đầu miếng gỗ này để tra vừa khít vào cái lỗ ở miếng gỗ khác: *Mộng của* 4- Hình ảnh của sự vật hiện ra trong giấc ngủ, chiêm bao: *Nằm mộng* 5- Điều tốt đẹp mà người ta mong ước: *Xây mộng đẹp* 6- Trâu bò to béo: *Bò mộng, trâu mộng.*

mộng du đgt. Nằm mơ thấy đi chơi: *Mộng du tiên cảnh.*

mốt dt. 1- (đph.) Ngày sau ngày mai: *Ngày mốt anh sẽ đến thăm em* 2- P: mode Kiểu cách thời trang: *Cô ta mặc y phục đúng mốt* 3- Số lẻ ngay sau một số chẵn hàng mười: *Hai mươi mốt, ba mươi mốt.*

một dt. Số thứ nhất trong các số đếm: *Một con ngựa d8sau, cả tàu không ăn cỏ* trgt. Càng, chông chất thêm: *Mỗi ngày một xa.*

một mực: trgt. Khăng khăng, nhất định: *Một mực từ chối.*

mơ dt. Cây cùng họ với mận, trái chua: *Trái mơ, rừng mơ* đgt. Mê, mộng, sự việc thấy trong khi ngủ: *Đố ai nằm ngủ không mơ? (cd.)* 3- Mong ước: *Mơ trúng số độc đắc* 4- Lá có mùi hôi, nhiều lông tơ:.. nhiều một loài cây leo có mùi hôi

mơ hồ tt. Không rõ rệt, thiếu chính xác: *Lập luận mơ hồ.*

mơ mộng đgt. Say mê theo những hình ảnh tốt đẹp nhưng không có thực: *Cô gái có tâm hồn mơ mộng.*

mơ tưởng đgt. 1- Nhớ, nghĩ đến: *Mơ tưởng tới cô hàng xóm* 2- Mong ước một cách hão huyền: *Mơ tưởng chuyện đầu đầu.*

mơ ước đgt. 1- Mong thực hiện được điều gì: *Mơ ước được đi du lịch ở nước ngoài* 2- dt. Điều ao ước.

mớ dt. st. 1- Mươi vạn, nhiều lắm: *Lặng lặng mà nghe nó chúc giàu, trăm, nghìn, vạn, mớ, để vào đâu (Tú Xương)* 2- Nhiều thứ cùng loại bó lại: *Ba đồng một mớ trâu cày, sao anh không hỏi những ngày em còn không (cd.)* 3- Một món không rõ số lượng: *Mớ*

tóc, mớ áo. Người thì mớ bầy mớ ba, người thì áo rách như là áo tôi (cd.) đph. đgt. Nói mê, nói sáng trong giấc ngủ: Nói mớ.

mờ tt. Lu, **không đủ ánh sáng để nhìn rõ:** *Ngọn đèn khi tỏ, khi mờ (K.). Xin chàng đọc sách ngâm thơ, dầu hao thiếp rót đèn mờ thiếp khêu (cd.)*

mở đgt. 1- Khui, cho thấy vật đựng bên trong: *Mở nút chai* 2- Làm cho ra vào được: *Mở cửa phòng* 3- Trải rộng, xoè rộng ra: *Mở tờ báo ra xem* 4- Làm cho máy chạy: *Mở quạt trần, mở máy* 5- Bắt đầu hoạt động: *Mở bệnh viện, mở trường học* 6- Bắt tay vào việc, bắt đầu tiến hành công việc: *Mở cuộc điều tra.*

mở đầu đgt. Bắt đầu một chương trình hay giới thiệu một tác phẩm văn chương: *Mở đầu chương trình văn nghệ, lời mở đầu một cuốn sách.*

mở màn đgt. Bắt đầu một chương trình trên sân khấu: *Mở màn văn nghệ là một bài hợp ca.*

mở mang đgt. Làm cho rộng lớn hơn, văn minh hơn: *Mở mang kỹ nghệ, mở mang trí tuệ.*

mỡ dt. Chất béo: *Rán sành ra mỡ (thng.).*

mợ dt. 1- Vợ của em trai mẹ: *Lạy cậu, lạy mợ, cho cháu về quê (đồng dao.)* 2- Phụ nữ còn trẻ, hay làm cao: *Có mợ thì chợ mới đông, vắng mợ thì chợ cũng không thiếu người (cd.).*

mơ dt. đph. Mai, sáng sớm: *Sáng mơ, buổi mơ.*

mới dt. thgt. Người gõ mõ, rao mõ trong làng: *Thằng mới* tt. 1- Còn nguyên, chưa dùng hoặc chưa cũ: *Xe hơi mới; Ăn cơm mới, nói chuyện cũ (tng.)* 2- Vừa có, chưa lâu: *Học sinh mới, tờ báo mới; cũ người mới ta (tng.)* 3- Tiên bộ, thích hợp với thời đại: *Cách làm ăn mới, tư tưởng mới* trgt. 1- Vừa xảy ra, chưa lâu: *Mới khỏi rên, đã quên thầy (tng.); họ mới đến đây* 2- Mới đến thời gian nào đó, không sớm hơn: *Đến trưa mới xong* 3- Diễn tả sự ngạc nhiên: *Điều đó mới thật là lạ! It.* Việc xảy ra sau là do kết quả của việc trước: *Có ở trong chăn mới biết chăn có rận (tng.); con có khóc mẹ mới biết cho bú (tng.); Hà tiện mới giàu, cơ cầu mới có (tng.).*

mời đgt. 1- Ngỏ lời xin phép, lễ độ trước khi ăn: *Mời Ba xơi cơm, mời Mẹ xơi cơm* 2- Yêu cầu ai làm

việc gì một cách trân trọng, lịch sự: *Mời ông đến dự tiệc; mời bà lên xe; mời anh vào nhà* 3- Chào hỏi xã giao khi đang ăn: *Mời hai bác nhé.*

mời rời *đgt.* Mời lời, coi như một lời chào lấy lệ, không có ý mời thật sự: *Mời hai bác xơi cơm với chúng tôi.*

mớm *đgt.* Nhai thức ăn rồi cho vào miệng người khác: *Mẹ mớm cơm cho con; bú mớm*

mơn trớn *đgt.* Vuốt ve, o bế, chiều chuộng: *Mơn trớn người yêu.*

mu *dt.* 1- Chỗ gồ lên ở bàn tay, bàn chân: *Mu bàn tay, mu bàn chân* 2- Mai rùa: *Mu rùa.*

mú *dt.* Một giống cá nước mặn, sống nơi ghềnh đá, ở dọc bờ biển vùng nhiệt đới: *Cá mú.*

mù *dt.* 1- Sương tỏa mờ mịt, nhìn không thấy đường: *Quá mù ra mưa (tng.) tt.* Mắt không nhìn thấy gì: *Người mù trgt.* Tình trạng không còn nhận biết ra cái gì nữa: *Tình hình rối mù.*

mù mịt *tt.* 1- Mờ tối, không nhìn thấy rõ: *Mây đen mù mịt chân trời* 2- Tăm tối, không còn gì để hy vọng nữa.

mủ *dt.* 1- Nước màu vàng, xanh hơi đậm đặc trong mụn nhọt: *Vết thương bị mưng mủ* 2- *đph.* Nhựa cây: *Mủ cao su.*

mũ *dt.* 1- Nón đội trên đầu giữ ấm hoặc che mưa nắng: *Mũ ni che tai, chuyện ai không biết (tng.).*

mụ *dt.* 1- Chữ gọi thiếu kính trọng người đàn bà lớn tuổi: *Mụ ăn xin* 2- Vị nữ thần nặn ra hài nhi theo mê tín: *Mười hai bà mụ, cúng mụ* 3- Nữ hộ sinh, người đàn bà chuyên đỡ đẻ ở làng xã: *Bà mụ, cô mụ.*

mua *dt.* 1- Loại cây mọc hoang, thân và lá có nhiều lông, hoa to, trái giống trái sim *đgt.* Trả tiền để lấy đồ vật, hàng hóa: *Thuận mua vừa bán (tng.)* 3- Bỏ ra công sức để rồi thu về cái không hay ngoài ý muốn: *Đã mất công lại mua thêm sự bực mình.*

mua bán *đgt.* Làm thương mại, đi buôn nói chung: *Mua bán hàng hóa.*

mua chuộc *đgt.* Tìm cách chiều chuộng, o bế ai về phe mình: *Mua chuộc các dân biểu đối lập.*

mua vui *đgt.* Giải trí: *Mua vui cũng được một vài trống canh. (Kiều)*

múa *đgt.* Chuyển động thân thể và tay chân theo điệu nhạc hoặc theo thể võ: *Múa nón, múa võ; múa may quay cuồng (tng.); múa gậy vườn hoang (tng.).*

múa rối *đgt.* Biểu diễn tích truyện bằng những con rối trên sân khấu nhỏ: *Xem trò múa rối nước.*

mùa *dt.* 1- Khoảng thời gian trong năm, chia ra theo thời tiết: *Một năm có bốn mùa là xuân, hạ, thu, đông* 2- Phần thời gian trong năm có nhiều sản vật nào đó: *Mùa cốm, mùa hoa anh đào* 3- Thời gian có những sinh hoạt chung: *Mùa thi, mùa bóng rổ* 4- Vụ thu hoạch lúa tháng 10 trong năm: *Lúa mùa.*

mùa màng *dt.* Vụ thu hoạch lúa: *Mùa màng năm nay bị thất thu.*

mức *đgt.* Dùng gàu, gáo, muông, môi để lấy chất lỏng ra: *Mức canh, mức nước.*

mục *dt.* Một phần của chương sách: *Một tiết mục đgt.* *Chăn nuôi: Trường Nông Lâm Mục Blao tt.* Bờ ra, không còn rắn chắc vì để quá lâu hoặc bị ẩm ướt: *Cây gỗ mục, vải mục. Củi mục bà để tong rương, ai mà hỏi đến, trăm hương của bà (cd.).*

mục đích *dt.* Điểm nhắm tới: *Mục đích buổi họp hôm nay là tổ chức Ra Mắt Sách.*

mục đồng, mục tử *dt.* Trẻ chăn trâu bò: *Gõ sừng mục tử lại cô thôn (Bà Huyện Thanh Quan).*

mục kích *đgt.* Nhìn thấy bằng chính mắt của mình: *Mục kích tai nạn.*

mục kính *dt.* Kính đọc sách.

mục lục *dt.* 1- Bản ghi các đề mục với số trang, theo thứ tự trình bày ở đầu hoặc cuối cuốn sách 2- Danh mục sách báo, v.v. Lập theo những quy tắc nhất định: *Mục lục sách của thư viện.*

mục tiêu *dt.* 1- Cái đích trước mắt: *Tiểu đội binh sĩ tiến tới mục tiêu chân núi* 2- Điều nhắm tới để cố đạt được: *Mục tiêu đấu tranh.*

mũi *dt.* Mái che thuyền hay xe: *Mũi thuyền đan bằng nửa trét son.*

mùi *dt.* 1- Hơi tiết ra từ vật hay người: *Mùi thơm ngát*

của nước hoa 2- Một giống rau thơm: *Rau mùi.*

mùi vị *tt.* Ngửi thấy và nếm được: *Ăn cho biết mùi vị; món ăn này chẳng có mùi vị gì cả.*

mũi *dt.* 1- Phần trên mặt có lỗ để thở và ngửi của người và thú: *Vuốt mặt nể mũi (tng.)* 2- Đồ vật có đầu nhọn: *Mũi giáo, mũi kim* 3- Dải đất nhọn đâm ra biển: *Xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau* 4- Đầu tàu, thuyền: *Đứng mũi chịu sào (tng.); mũi tàu, mũi thuyền.*

mũi tên *dt.* 1- Vũ khí xưa làm bằng tre, sắt, đầu nhọn, dùng cung nỏ bắn đi: *Mũi tên hòn đạn (thng.)* 2- Dấu hiệu để chỉ hướng đi.

muối *dt.* 1- Chất mặn do nước biển bốc hơi đọng lại dùng trong việc nấu nướng, thêm gia vị thức ăn: *Thịt gà chấm muối chanh* 2- *đgt.* Cho muối vào ướp các loại thực phẩm để giữ được lâu hoặc làm thức ăn chua: *Muối cá, muối thịt, muối dưa.*

muối mặt *đgt.* Dám làm việc xấu dù bị mọi người phê phán: *Nó muối mặt làm chuyện bán nước, hại dân.*

muỗi *dt.* Loài côn trùng nhỏ có cánh và vòi chích xuyên qua da động vật để hút máu: *Bị muỗi đốt vào tay.*

muỗm *dt.* Loại xoài trái nhỏ hột to cơm ít: *Quả muỗm có vị chua.*

muôn *dt.* Vạn, tương đương với mười ngàn. Ý nói nhiều vô số: *Tiền muôn, bạc triệu.*

muốn *đgt.* 1- Mong được, ao ước có được: *Muốn ăn sim chín thì vào rừng xanh* 2- Sự việc có vẻ như sắp xảy ra: *Ông già say rượu bước loạng quạng muốn ngã.*

muộn *dt.* Sự buồn phiền: *Uống rượu giải muộn trgt.* Trễ, chậm: *Đi học muộn*

muông *dt.* Thú rừng dữ: *muông thú trong rừng.*

muồng *dt.* Loại cây nhỏ, lá dày và láng, hoa vàng từng chùm, trái tròn.

mưa *dt. (hoặc đgt.).* 1- Hiện tượng nước rơi từ các đám mây xuống mặt đất: *Trời đang mưa to* 2- Vật gì rơi xuống nhiều như mưa: *Mưa bom, mưa đạn.*

mưa *đgt.* Ói đồ ăn hay nước từ bao tử ra miệng.

mức *dt.* Lằn ranh, vạch chỉ đã tới nơi: *Lực sĩ chạy về đến mức.*

mức lương *dt.* Số tiền nhiều nhất trả cho người làm công.

mực *dt.* 1- Chất nước màu đen hay nhiều màu khác, dùng để viết, vẽ, in: *Mực đen, mực đỏ* 2- Loài động vật ở biển, thân mềm, có mai, đầu có tua, bụng chứa một túi đựng chất nước màu đen: *Khô mực* 3- Thỏi chất màu đen, nấu bằng keo dùng để mài ra mà vẽ hay viết chữ: *Mực mài tròn, son mài dài (tng)* 4- Chùng độ đã qui định: *Xử sự chừng mực* *tt.* Có màu đen: *Chó mực.*

mưng *đgt.* Sung, cương mủ bên trong mụn, vết thương.

mừng *đgt.* Chúc nhau trong dịp vui. *tt.* Niềm vui thể hiện qua nét mặt, cử chỉ.

mừng *dt.* Cách thức, kiểu: *Mừng đó làm hoài.*

mười *dt.* Mười, hàng chục, số đếm từ 20 trở lên: *Tuổi đôi mươi.*

mười *dt.* Số đếm đứng trước số 11: *Yêu nhau cau sáu bỏ ba, ghét nhau cau sáu bỏ ra làm mười (cd.).*

mướn *đgt.* 1- Thuê một vật dụng phải trả tiền: *Đi mướn xe ủi đất* 2- Trả tiền thuê người làm việc cho mình: *Đừng chê thiếp vụng thiếp về. Có tiền thiếp cũng biết thuê mướn người (cd.); mướn người cắt cỏ.*

mượn *đgt.* 1- Xin được dùng tạm một đồ vật của người khác và phải trả lại: *Mượn lược thầy tu (tng.); mượn sách thư viện* 2- Thuê mượn: *Mượn người bứng cây lớn trước sân* 3-Lợi dụng cơ hội, dựa vào cơ hội tốt để làm một việc gì: *Mượn gió bẻ măng (tng.).*

mương *dt.* Đường đào lõm xuống đất cho nước chảy: *Nước kia muốn chảy mà mương không đào (tng.).*

mường *dt.* Vùng đất của người thiểu số cao nguyên miền bắc, tương đương với xã, do một tù trưởng cai quản.

mường tượng *đgt.* Nhớ tưởng lại một hình ảnh hay sự việc không được rõ ràng.

mướp *dt.* Cây leo, trái dài nâu canh hay xào, khi già thành xơ: *Xác như vớ, rách như xơ mướp (tng.).*

mướt *tt. trgt* 1- Màu xanh bóng láng, mịn màng: *Đồng cỏ xanh mướt* 2- Có vẻ yếu ớt: *Màu da người bệnh xanh mướt.*

mượt *tt.* Bóng láng, mềm mại, mịn màng: *Mái tóc óng mượt.*

mưỡu *dt.* Đoạn mở đầu hay kết thúc của bài hát nói, làm theo thể lục bát, nói đại cương hay tóm tắt ý của bài.

mứt *dt.* Trái cây, hạt nấu với đường để khô: *Mứt mận, mứt sen.*

muru *dt.* Mẹo, kế, cách sắp đặt: *Muru thầy, chước thợ (tng.)* *đgt.* Lo liệu, tính toán, lo toan: *Muru sự tại nhân, thành sự tại thiên (tng.).*

muru sát *đgt.* Toan tính giết người.

muru sinh *đgt.* Lo toan kiếm sống: *Buôn bán để muru sinh.*

muru tính *đgt.* Sắp đặt, tính toán trước: *Muru tính tấn công đồn giặc.*

muru toan *đgt.* Sắp đặt, tính toán làm một việc gì ám muội: *Muru toan đánh cướp ngân hàng.*

mỹ *tt.* Đẹp: *Mỹ nhân, mỹ nữ.*